TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/05/2023
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- Thư ký phiên Tòa: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Lâm Sển** – Kiểm Sát viên.

Ngày 26 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 593/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 04 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 05 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị D**, sinh năm 1986

Địa chỉ: ấp AT, xã BA, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Chị Lê Thị D có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh **Trương Kế A,** sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp AT, xã BA, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh Trương Kế A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2022, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:*

Chị Lê Thị D và anh Trương Kế A được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2005, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn ngày 28/05/2006, số 43, quyển số 01 tại UBND thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật.

Trong quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 (cháu bị khiếm thị không nhìn thấy) và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010. Về tài sản chung: quá trình chung sống anh chị không có tạo lập tài sản chung; về nợ chung: anh chị không có nợ ai và người khác không ai nợ anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Chị D và anh A kết hôn và chung sống với nhau đã lâu, nhưng cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, trong cuộc sống hàng ngày anh A không phụ giúp chị về mặt kinh tế gia đình, không lo cho con. Từ đó hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên chị và anh A đã ly thân từ khoảng tháng 4-5 năm 2021 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên chị D khởi kiện và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Trương Kế A;

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010. Chị D yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con và không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Trương Kế A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Biên bản lấy lời khai ngày 24/02/2023 anh Trương Kế A trình bày: Anh Trương Kế A và chị Lê Thị D được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới năm 2005, chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn ngày 28/05/2006, số 43, quyển số 01 tại UBND thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật.

Trong quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 (cháu bị khiếm thị không nhìn thấy) và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010. Về tài sản chung: quá trình chung sống anh chị không có tạo lập tài sản chung; về nợ chung: anh chị không có nợ ai và người khác không ai nợ anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Anh A và chị D kết hôn và chung sống với nhau đã lâu, nhưng cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nay chị Lê Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh Trương Kế A có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh Trương Kế A không đồng ý ly hôn với chị Lê Thị D vì anh An còn thương vợ con;

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010. Đối với cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 tùy theo nguyện vọng của cháu muốn ở với ai thì người đó trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010, tôi yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phú, không yêu cầu chị Diễm cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**** Văn bản trình bày ý kiến ngày 15/11/2022 của cháu Trương Minh T:***

Nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

**** Biên bản ghi nhận ý kiến cháu Trương Minh P ngày 06/12/2022:***

Nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành-tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D, cho chị Lê Thị D ly hôn với anh Trương Kế A theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về con chung: Giao 02 con chung cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị D tự nguyện

không yêu cầu anh Kế A cấp dưỡng nuôi con. Anh Trương Kế A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: chị Lê Thị D xác định trong quá trình chung sống với anh Trương Kế A thì vợ chồng chị không có không có tài sản chung và cam kết là không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Lê Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trương Kế A, do đó đây là quan hệ *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời bị đơn anh Trương Kế A có địa chỉ cư trú tại ấp AT, xã BA, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Bị đơn anh Trương Kế A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị D và anh Trương Kế A xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/05/2006 và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị Lê Thị D và anh Trương Kế A là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D yêu cầu ly hôn với anh Trương Kế A: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì chị Lê Thị D và anh Trương Kế A đều xác nhận sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó vợ chồng anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi nhau do bất đồng ý kiến với nhau, không tìm được tiếng nói chung nên chị Diễm đã ly thân từ khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2021 đến nay. Đồng thời tại phiên tòa, chị Lê Thị D vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với anh Trương Kế A

từ đó cho thấy chị D đã không còn tự nguyện chung sống vợ chồng với anh A nữa, hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Diễm về việc xin ly hôn với anh Kế A là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh Kế A cùng xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010 (hai cháu đang sống cùng chị Diễm), chị Diễm có yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu T và P, không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Anh Kế A thống nhất tùy theo nguyện vọng của cháu T muốn ở với ai thì người đó trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Kế A yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu P và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng kể từ sau khi ly thân với anh Kế A (từ khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2022) cho đến nay chị D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T và cháu P, đồng thời cháu cháu T và cháu P đều có nguyện vọng được chị D chăm sóc, nuôi dưỡng (tại văn bản trình bày ý kiến ngày 15/11/2022-BL 27 và biên bản ghi nhận ý kiến ngày 06/12/2022-BL 28) nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu T và cháu P cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và cũng phù hợp với quy định định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Trương Kế A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do chị Lê Thị D tự nguyện không yêu cầu anh Trương Kế A cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị D và anh Kế A đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị D và anh Kế A đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị D về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con đối với anh Trương Kế A.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Lê Thị D là phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng. Anh Trương Kế A không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, Điều 58 và các Điều: 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" với anh Trương Kế A.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị D được ly hôn với anh Trương Kế A.

2. Về con chung: Giao 02 cháu Trương Minh T, sinh ngày 20/12/2006 và cháu Trương Minh P, sinh ngày 17/07/2010 cho chị Lê Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu T, cháu P) và chị D tự nguyện không yêu cầu anh Kế A cấp dưỡng nuôi con. Anh Trương Kế A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị D và anh Trương Kế A đều xác nhận là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Lê Thị D và anh Trương Kế A đều cam kết là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0005225 ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Diễm không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Trương Kế A vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND thị trấn T, huyện An Biên, KG;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Phạm Ngọc Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Hợp **Nguyễn Duy Khương** **Danh Phạm Ngọc Khánh**